



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁ NHÂN CỦA VIÊN CHỨC TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Bích Loan*

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Linh Trung, Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Bích Loan <loanntb@uit.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 6-6-2025; Ngày chấp nhận đăng: 19-6-2025)

Tóm tắt. Nghiên cứu này nhằm (1) nhận diện và làm rõ các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của viên chức đang làm việc tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; (2) định lượng mức độ tác động của từng yếu tố; và (3) đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực quản lý tài chính cá nhân trong bối cảnh hiện đại hóa và áp lực kinh tế gia tăng. Phương pháp nghiên cứu sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (PLS-SEM) với sự hỗ trợ của phần mềm SmartPLS, phân tích theo hai giai đoạn. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát thực tế với 405 phiếu hợp lệ. Kết quả cho thấy ba nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến hành vi quản lý tài chính cá nhân là: thái độ tài chính, kiến thức tài chính và đặc điểm kiểm soát tâm lý bên ngoài. Trong đó, thái độ và kiến thức tài chính có ảnh hưởng trực tiếp, tích cực; đặc điểm tâm lý bên ngoài có ảnh hưởng tiêu cực. Ngoài ra, kiến thức tài chính gián tiếp cải thiện hành vi thông qua biến trung gian là đặc điểm kiểm soát tâm lý. Nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị giúp nhà quản lý tăng cường giáo dục tài chính, cải thiện thái độ và hỗ trợ tâm lý tài chính cho đội ngũ viên chức.

Từ khóa: hành vi quản lý tài chính cá nhân, kiến thức tài chính, thái độ tài chính, đặc điểm kiểm soát tâm lý

Factors affecting personal financial management behavior of staff at Vietnam National University – Ho Chi Minh City

Nguyen Thi Bich Loan*

University of Information and Technology, Vietnam National University – Ho Chi Minh City, Linh Trung,
Thu Duc, Ho Chi Minh city, Vietnam

Correspondence to Nguyen Thi Bich Loan <loanntb@uit.edu.vn>

(Received: June 6, 2025; Accepted: June 19, 2025)

Abstract. This study aims to (1) identify and clarify key factors affecting the personal financial management behavior of staff currently working at Vietnam National University-Ho Chi Minh City; (2) quantify the impact level of each factor; and (3) propose recommendations to enhance personal financial management capabilities in the context of modernization and increasing economic pressures. The methodology employs structural equation modeling (PLS-SEM) supported by SmartPLS, analyzing a two-stage process. Data was collected from the field survey, with a total of 405 valid responses. The findings indicate that three main factors significantly influence personal financial management behavior: financial attitude, financial knowledge, and external locus of control. Financial attitude and financial knowledge have direct and positive effects, whereas the external locus of control has a negative influence. Furthermore, financial knowledge indirectly influences behavior through the mediating variable external locus of control. The study proposes several managerial implications for supporting administrators in enhancing the personal financial capabilities of staff through strengthened financial education, improved attitudes, and psychological support for financial management.

Keywords: personal financial management behavior, financial knowledge, financial attitude, locus of control

1 Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hiện đại, việc quản lý tài chính cá nhân đóng vai trò then chốt, giúp mỗi người kiểm soát thu nhập và chi tiêu một cách khoa học. Hoạt động này không chỉ đáp ứng các nhu cầu thiết yếu hàng ngày mà còn góp phần tạo lập nền tảng vững chắc cho việc tích lũy tài sản và thực hiện các mục tiêu dài hạn như mua nhà, đầu tư giáo dục cho con cái hay chuẩn bị cho tuổi nghỉ hưu. Bên cạnh đó, quản lý tài chính hiệu quả còn giúp giảm thiểu áp lực tài chính, mang lại sự an tâm và củng cố khả năng đưa ra quyết định liên quan đến tiền bạc. Một kế hoạch tài chính hợp lý giúp hạn chế rủi ro không đáng có và tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực, từ đó hướng đến sự ổn định và phát triển bền vững. Trong những năm gần đây, tầm quan trọng của kỹ năng quản lý tài chính cá nhân ngày càng được công nhận rộng rãi, do ảnh hưởng trực tiếp của nó đến chất lượng cuộc sống và tương lai của mỗi cá nhân. Kiến thức về tài chính giúp con người chủ động trong chi tiêu, tiết kiệm và đầu tư, từng bước tiến đến mục tiêu độc lập tài chính. Là những thành phần cơ bản của xã hội, mỗi cá nhân có hiểu biết tài chính vững chắc sẽ góp phần vào sự ổn định và phát triển của nền kinh tế chung. Chính vì vậy, nhiều quốc gia phát triển đã chú trọng đưa nội

dung giáo dục tài chính cá nhân vào chương trình học chính thức như một kỹ năng sống thiết yếu. Đối với Việt Nam – một quốc gia đang trên đà phát triển – việc nâng cao nhận thức và trang bị kiến thức tài chính cá nhân cho người dân là cần thiết, nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế một cách bền vững và hiệu quả.

Đã có nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính cá nhân được thực hiện dựa trên nhiều cách tiếp cận khác nhau nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính cá nhân [1– 4]. Ở Việt Nam, hiện nay có rất ít các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài này, hơn nữa các nghiên cứu đa phần tập trung nhóm đối tượng học sinh, sinh viên [5–7], hầu như chưa có nghiên cứu nào tiếp cận đến nhóm cán bộ, viên chức - nhóm đối tượng về cơ bản được xem như là có kiến thức và hiểu biết nhất định về tài chính cá nhân. Tuy nhiên, để chắc chắn rằng, mức độ quản lý tài chính cá nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của nhóm đối tượng này như thế nào thì cần có nghiên cứu cụ thể. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) là một trong những hệ thống giáo dục đại học hàng đầu tại Việt Nam với số lượng viên chức khá lớn và quy mô đào tạo, nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực. ĐHQG-HCM bao gồm tổng cộng 36 đơn vị trực thuộc, số lượng viên chức tại ĐHQG-HCM tính đến hết 31/12/2024 là 6.406 người [8]. Nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của viên chức tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh được tác giả thực hiện để đưa ra kết luận cụ thể về hành vi quản lý tài chính đối với nhóm đối tượng đặc thù này.

2 Cơ sở lý thuyết

2.1 Quản lý tài chính cá nhân

Theo Falahati & Paim [9], quản lý tài chính cá nhân là việc sử dụng và kiểm soát tiền một cách hiệu quả, bao gồm cả chi tiêu hợp lý và tiết kiệm thông minh. Kenton [10] định nghĩa tài chính cá nhân là thuật ngữ bao gồm việc quản lý tiền, tiết kiệm và đầu tư. Nội dung này bao hàm các hoạt động tài chính cá nhân như lập ngân sách, bảo hiểm, đầu tư, thuế và quản lý bất động sản. Đồng thời, nó cũng phản ánh ngành dịch vụ tài chính chuyên tư vấn cho cá nhân và hộ gia đình về các chiến lược tài chính và cơ hội đầu tư.

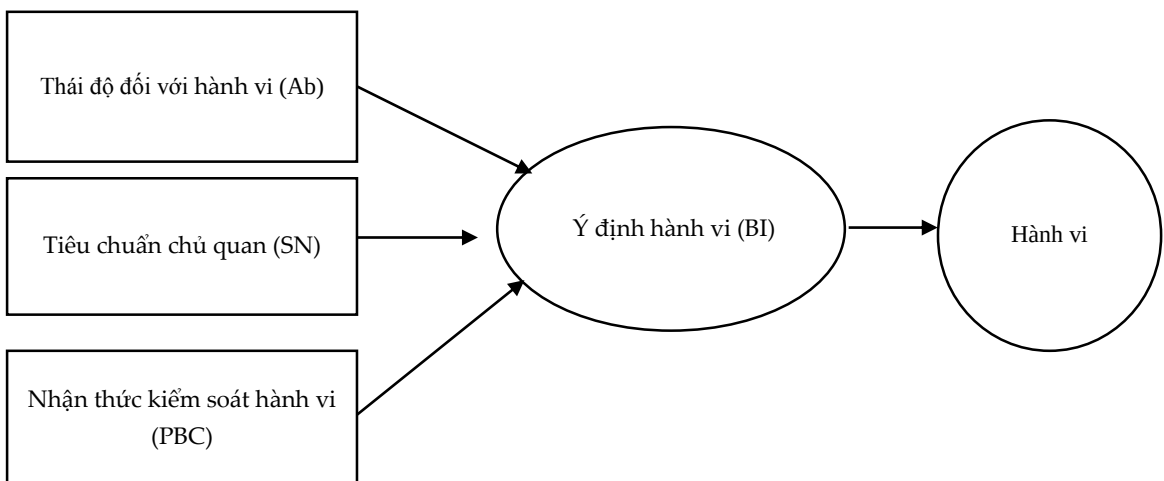
Tóm lại, tài chính cá nhân là quá trình kiểm soát và sử dụng hiệu quả thu nhập, của cải cũng như các nguồn lực tài chính của mỗi cá nhân hoặc hộ gia đình, với mục tiêu hướng đến sự ổn định và tăng trưởng tài chính lâu dài. Quá trình này bao gồm nhiều hoạt động thiết yếu như lập kế hoạch chi tiêu, tích lũy tiết kiệm, đầu tư sinh lời, mua bảo hiểm, quản lý tín dụng, thực hiện nghĩa vụ thuế, chuẩn bị cho giai đoạn nghỉ hưu và tổ chức tài sản cá nhân một cách hợp lý, đồng thời cân nhắc các yếu tố rủi ro và mục tiêu tài chính trong tương lai.

2.2 Hành vi quản lý tài chính

Nghiên cứu của Xiao và cs. [11] được công bố trên một tạp chí tài chính uy tín, thang đo hành vi quản lý tài chính cá nhân (Financial Management Behavior Scale – FMBS) đã được phát triển nhằm đo lường kỹ năng quản lý tài chính cá nhân thông qua các hành vi thực tiễn. Nghiên cứu xác định bốn khía cạnh cốt lõi trong quản lý tài chính cá nhân, bao gồm: kiểm soát chi tiêu, sử dụng tín dụng hợp lý, tối ưu hóa tiết kiệm – đầu tư và triển khai các biện pháp bảo hiểm phù hợp. Ở trong nước, nghiên cứu của Mien và Thao [5] cũng đưa ra thang đo đánh giá hành vi quản lý tài chính cá nhân bằng cách tiếp cận ở ba khía cạnh: (1) Quản lý tiền mặt bao gồm việc so sánh giá cả khi mua sản phẩm hoặc dịch vụ, thanh toán hóa đơn đúng hạn, lưu giữ hóa đơn chi tiêu hàng tháng hay xây dựng kế hoạch chi tiêu; (2) Quản lý tín dụng bao gồm việc chi trả đầy đủ dư nợ thẻ trong kỳ hạn hàng tháng, kiểm soát tỷ lệ sử dụng hạn mức hợp lý và đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn đối với các khoản vay; (3) Hoạt động tiết kiệm và đầu tư bao gồm việc trích lập một phần thu nhập định kỳ, tích lũy cho các mục tiêu tài chính trong tương lai, tham gia vào các quỹ hưu trí cũng như phân bổ vốn vào các công cụ tài chính như chứng khoán và quỹ đầu tư.

2.3 Thuyết hành vi hoạch định

Lý thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planned Behavior – TPB) là một lý thuyết thuộc lĩnh vực tâm lý học và khoa học hành vi, được phát triển bởi nhà tâm lý học xã hội người Scotland Ajzen [12]. Lý thuyết này ra đời nhằm khắc phục những hạn chế của Lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action – TRA) bằng cách bổ sung thêm một thành phần quan trọng là "kiểm soát hành vi cảm nhận" (perceived behavioral control). Yếu tố này giúp lý thuyết TPB giải thích tốt hơn các hành vi mà cá nhân không hoàn toàn kiểm soát được, từ đó mở rộng khả năng dự đoán hành vi trong thực tiễn.



Hình 1. Mô hình lý thuyết hành vi hoạch định

Nguồn: Ajzen [12]

2.4 Một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước

Có rất nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước thực hiện đánh giá mức độ tác động của nhiều yếu tố khác nhau đến hành vi quản lý tài chính cá nhân. Nhân tố thái độ tài chính có tác động mạnh nhất đến hành vi quản lý tài chính cá nhân thể hiện tầm quan trọng của thái độ tài chính khi đánh giá hành vi tài chính của con người [9, 13]. Cá nhân có thái độ tài chính tốt thì sẽ có khả năng quản lý tốt các vấn đề chi tiêu, tiết kiệm hay đầu tư [5, 14]. Bên cạnh thái độ tài chính thì kiến thức tài chính cũng là nhân tố quan trọng tác động đến hành vi quản lý tài chính cá nhân, kiến thức tài chính vững góp phần hình thành hành vi quản lý tài chính cá nhân hiệu quả [15, 16]. Nhiều tác giả nghiên cứu trước đều kết luận những cá nhân nắm vững các kiến thức tài chính sẽ thực hiện hành vi có trách nhiệm đối với vấn đề tài chính của bản thân [5, 14].

Đặc điểm kiểm soát tâm lý cũng là một nhân tố tác động đáng kể đến cách cá nhân quản lý tài chính. Nó đề cập đến mức độ mà cá nhân tin rằng họ có thể kiểm soát các vấn đề ảnh hưởng đến họ bao gồm khả năng kiểm soát nội tại và khả năng kiểm soát bên ngoài. Những cá nhân tin rằng mình có khả năng kiểm soát những điều có thể xảy ra với bản thân sẽ đưa ra các quyết định tài chính sáng suốt, hiệu quả [3] trong khi những ai tin rằng cuộc sống bị cho phôi bởi những yếu tố như may mắn, hoàn cảnh, ... rất khó có thể kiểm soát hành vi tài chính của [5, 17].

Ngoài các nhân tố trên thì nhóm yếu tố chủ quan như giáo dục từ gia đình hay sự hỗ trợ từ bạn bè là những yếu tố được các tác giả trước đây đưa vào nghiên cứu. Rosa và Listiadi. [18] kết luận giáo dục tài chính từ gia đình, sự hỗ trợ từ bạn bè đều góp phần tích cực và đáng kể đến việc định hình cách quản lý tài chính cá nhân của sinh viên; những người bạn am hiểu về tài chính và có lối sống chi tiêu hợp lý không chỉ mang lại tác động tích cực mà còn tạo điều kiện để cá nhân học hỏi và làm theo những hành vi tài chính tích cực, từ đó nâng cao khả năng quản lý tài chính của bản thân [18]. Đồng quan điểm về ảnh hưởng từ yếu tố gia đình, Lê Thị Hồng Hạnh và cs. [16], Trần Thị Diệu Hương [7] cũng cho rằng những sinh viên có sự giáo dục tốt từ gia đình sẽ có hành vi quản lý tài chính tiết kiệm và hiệu quả.

Các đặc điểm kiểm soát khác như độ tuổi, thu nhập, chuyên môn hay giới tính cũng là nhân tố được nhiều tác giả lựa chọn nghiên cứu. Nghiên cứu của Mitchell và cs. [19] đưa ra sự khác biệt trong hành vi tài chính giữa các nhóm tuổi hay nghiên cứu của Lê Long Hậu và cs. [20] cho rằng sinh viên năm thứ ba và thứ tư sẽ quản lý tài chính tốt hơn sinh viên năm nhất và năm thứ hai. Về đặc điểm giới tính, Nguyễn Thị Hải Yến [21], Lê Hoàng Anh và cs. [6] kết luận, có sự khác biệt về hành vi quản lý tài chính giữa nhóm đối tượng sinh viên nam và nữ; hay Perry & Morris [2], Prihartono và Asandimitra [13] cho rằng những người có thu nhập cao hơn sẽ có hành vi quản lý tài chính tốt hơn. Lê Long Hậu và cs. [21], Lê Thị Hồng Hạnh và cs. [16] cho rằng sinh viên theo học các ngành kinh tế có năng lực quản lý tài chính tốt hơn so với sinh viên các ngành khác.

Với mục tiêu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của viên chức tại ĐHQG-HCM, nghiên cứu này sẽ tổng hợp và phát triển các kết quả nghiên cứu trước đây một cách hợp lý và khoa học nhất, phù hợp với mục tiêu và đối tượng của nghiên cứu.

Bảng 1. Tổng hợp một số nghiên cứu trong và ngoài nước

STT	Tác giả	Địa điểm nghiên cứu	Khách thể nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả chính
1	Falahati & Paim [9]	Malaysia	Sinh viên đại học	Định lượng: Hồi quy bội và phân tích đường dẫn	Thái độ tài chính là yếu tố tác động mạnh nhất đến hành vi quản lý tài chính cá nhân.
2	Mien & Thao [5]	Việt Nam	Thanh thiếu niên Việt Nam	Định lượng: Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA	Kiến thức tài chính và thái độ tài chính ảnh hưởng tích cực đến hành vi tài chính.
3	Chuah và cs. [14]	Malaysia	Sinh viên đại học	Định lượng: Đánh giá mô hình đo lường, mô hình phương trình cấu trúc	Thái độ và kiến thức tài chính quyết định hành vi quản lý tài chính.
4	Sovitha và Thavakumar [15]	Sri Lanka	Người thu nhập thấp	Định lượng: Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's alpha, Phân tích hồi quy tuyến tính bội	Kiến thức tài chính đóng vai trò lớn trong hành vi tài chính cá nhân hiệu quả.
5	Rosa và Listiadi [18]	Indonesia	Sinh viên	Định lượng: Phân tích hồi quy tuyến tính nhiều biến	Giáo dục tài chính từ gia đình và bạn bè có tác động tích cực đáng kể.
6	Trần Thị Diệu Hường [7]	Việt Nam – Đại học Quy Nhơn	Sinh viên	Định lượng: Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy bội	Giáo dục từ gia đình ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính tiết kiệm.
7	Lê Thị Hồng Hạnh và cs [16]	Việt Nam – Đại học Hồng Bàng	Sinh viên	Định lượng: Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA phân tích tương quan hồi quy, kiểm định phương sai ANOVA	Sinh viên ngành kinh tế có kỹ năng tài chính tốt hơn; kiến thức là nhân tố quan trọng.
8	Prihartono và Asandimitra [13]	Indonesia	Sinh viên	Định lượng: Phân tích hồi quy tuyến tính bội	Thái độ, thu nhập và giới tính ảnh hưởng đến hành vi tài chính.
9	Tasman và cs. [3]	Indonesia	Sinh viên đại học	Định lượng: Phân tích mô hình phương trình cấu trúc (SEM)	Đặc điểm kiểm soát tâm lý ảnh hưởng đáng kể đến quyết định tài chính.
10	Tokunaga [17]	Nhật Bản	Người tiêu dùng	Phân tích tâm lý học	Người tin vào may mắn khó kiểm soát hành vi tài chính.
11	Perry và Morris [2]	Mỹ	Người tiêu dùng	Định lượng: phân tích thống kê, kiểm định tương quan và kiểm tra tương tác giữa các biến	Người có thu nhập cao và kiểm soát nội tại mạnh quản lý tài chính tốt hơn.

STT	Tác giả	Địa điểm nghiên cứu	Khách thể nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả chính
12	Nguyễn Thị Hải Yến [20]	Việt Nam	Sinh viên đại học	Định lượng: Hồi quy tuyến tính đơn, Phân tích phương sai một chiều (One-way ANOVA)	Có sự khác biệt hành vi tài chính giữa nam và nữ; thu nhập ảnh hưởng đáng kể.
13	Lê Long Hậu và cs. [21]	Việt Nam – Đại học Cần Thơ	Sinh viên đại học	Định lượng: Sử dụng mô hình hồi quy đa biến	Sinh viên năm 3–4 và ngành kinh tế quản lý tài chính tốt hơn sinh viên năm 1–2.

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025

2.5 Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên kết quả tổng quan các nghiên cứu trước đây, đồng thời vận dụng lý thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planned Behavior - TPB) làm cơ sở lý thuyết, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố tác động đến hành vi quản lý tài chính cá nhân. Mô hình này được định hướng phù hợp với bối cảnh thực tiễn và các nghiên cứu liên quan đã công bố trước đó.

Nhóm hành vi

Hành vi quản lý tài chính cá nhân

Hành vi quản lý tài chính cá nhân có thể được hiểu là cách cá nhân tổ chức chủ động điều phối và sử dụng tài chính cá nhân một cách khoa học nhằm hướng tới các mục tiêu tài chính ở các giai đoạn khác nhau. Theo Falahati và Paim [9], đây là khả năng sử dụng và kiểm soát tiền bạc thành công, bao gồm các hành vi chi tiêu và tiết kiệm hợp lý. Xiao và cs. [11] cũng cho rằng hành vi này bao hàm các lĩnh vực như quản lý chi tiêu, quản lý tín dụng, quản lý tiết kiệm – đầu tư và quản lý bảo hiểm. Trong nghiên cứu này, hành vi quản lý tài chính cá nhân được tiếp cận như một quá trình mà cá nhân lên kế hoạch, theo dõi và điều chỉnh việc sử dụng tài chính trong các hoạt động thường ngày như mua sắm, thanh toán nợ, tích lũy tiết kiệm hay tham gia đầu tư nhằm tối ưu hóa hiệu quả tài chính cá nhân trong điều kiện thực tế.

Nhóm tiêu chuẩn chủ quan

Ảnh hưởng từ bạn bè

Một trong những nhân tố quan trọng góp phần định hình hành vi quản lý tài chính cá nhân hiệu quả là sự hỗ trợ từ bạn bè [22]. Việc có những người bạn hiểu biết về tài chính và có thói quen chi tiêu hợp lý không chỉ tạo ra ảnh hưởng tích cực mà còn giúp cá nhân cải thiện khả năng quản lý tài chính thông qua việc học hỏi và noi theo những hành vi tài chính tích cực [18]. Do đó, có thể khẳng định rằng những ảnh hưởng từ bạn bè đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy hành vi tài chính lành mạnh.

Giả thuyết 1 (H1): Ảnh hưởng từ bạn bè tác động tích cực đến hành vi quản lý tài chính cá nhân.

Nhóm thái độ đối với hành vi

Thái độ tài chính

Thái độ tài chính phản ánh khuynh hướng tâm lý thể hiện mức độ đồng thuận hoặc phản đối của cá nhân đối với các cách thức quản lý tài chính được đề xuất [1]. Nhiều nghiên cứu đã xác định rằng nhân tố này đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành hành vi tài chính của mỗi người [9, 13]. Thái độ tài chính ảnh hưởng đến cách một cá nhân đưa ra phân bổ thu nhập cho các mục tiêu như tiêu dùng, tiết kiệm hoặc tích lũy tài sản [15]. Dựa trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết 2 (H2): Thái độ tài chính tác động tích cực đến hành vi quản lý tài chính cá nhân.

Nhóm nhận thức kiểm soát hành vi

Đặc điểm kiểm soát tâm lý

Theo Rotter [23], “đặc điểm kiểm soát” là cách một cá nhân nhận thức về vai trò của mình trong việc kiểm soát các sự kiện xảy ra trong cuộc sống. Khái niệm này phản ánh mức độ mà một người tin rằng họ có thể tác động đến kết quả của các sự kiện ảnh hưởng đến bản thân. Đặc điểm kiểm soát tâm lý bao gồm hai chiều: kiểm soát nội tại và kiểm soát bên ngoài. Kiểm soát nội tại thể hiện niềm tin rằng cá nhân có thể đạt được mục tiêu thông qua nỗ lực và kỹ năng của bản thân, trong khi kiểm soát bên ngoài lại gán kết quả cho các yếu tố như may rủi, hoàn cảnh hoặc quyền lực bên ngoài [24]. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa đặc điểm kiểm soát tâm lý và hành vi quản lý tài chính cá nhân. Chẳng hạn, Gultom và Liyas [4] phát hiện rằng người có mức kiểm soát tâm lý cao thường cho rằng những yếu tố cá nhân và môi trường sống ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tài chính của họ. Dessart và Kuylen [25] nhận thấy rằng những người có khuynh hướng kiểm soát ngoại tại nhiều hơn thường dễ gặp khó khăn tài chính. Tương tự, Tokunaga [17] cho thấy những người tin vào yếu tố bên ngoài như may mắn hoặc hoàn cảnh có xu hướng sử dụng tín dụng một cách thiếu hiệu quả. Những kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Tasman và cs. [3] cũng như Mien và Thao [5]. Từ những nghiên cứu trước đây, tác giả tập trung đánh giá tác động của đặc điểm kiểm soát tâm lý bên ngoài đến hành vi quản lý tài chính cá nhân và đề xuất giả thuyết sau đây cho nghiên cứu:

Giả thuyết 3 (H3): Đặc điểm kiểm soát tâm lý bên ngoài tác động tiêu cực đến hành vi quản lý tài chính cá nhân.

Kiến thức tài chính

Kiến thức tài chính đóng vai trò thiết yếu, thường được xem là nền tảng để xây dựng các mô hình giáo dục tài chính cũng như phân tích các nhân tố tác động đến hành vi quản lý tài chính cá

nhân. Nhiều nghiên cứu trước đây đều đồng ý rằng mức độ hiểu biết về tài chính có mối quan hệ tích cực với hành vi quản lý tài chính hiệu quả [2, 5, 14]. Theo Sovitha và Thavakumar [15], những cá nhân có kiến thức tài chính vững vàng thường đưa ra các quyết định tài chính có trách nhiệm và hợp lý hơn. Vì vậy, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết 4 (H4): Kiến thức tài chính tác động tích cực đến hành vi quản lý tài chính cá nhân.

Kiến thức tài chính, đặc điểm kiểm soát tâm lý và hành vi quản lý tài chính cá nhân

Theo Hayes [26], giáo dục kiến thức tài chính sẽ không đạt được hiệu quả tối đa nếu thiếu đi yếu tố trách nhiệm cá nhân. Perry và Morris [2] cũng cho rằng, để có thể tận dụng tốt kiến thức hoặc các nguồn lực tài chính sẵn có, cá nhân cần có cảm nhận rằng họ thực sự làm chủ cuộc sống và các quyết định tài chính của mình chứ không phải phụ thuộc vào các yếu tố may mắn hay hoàn cảnh. Trong một nghiên cứu về hành vi tài chính của người Hàn Quốc sinh sống tại Hoa Kỳ, Grable và cs. [27] đã chỉ ra rằng đặc điểm kiểm soát tâm lý có vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa kiến thức tài chính và hành vi tài chính có trách nhiệm. Tương tự, Zakaria và cs. [28] cũng tìm thấy bằng chứng ủng hộ vai trò trung gian này trong bối cảnh nghiên cứu hành vi quản lý tài chính cá nhân. Từ những cơ sở lý luận và thực nghiệm đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

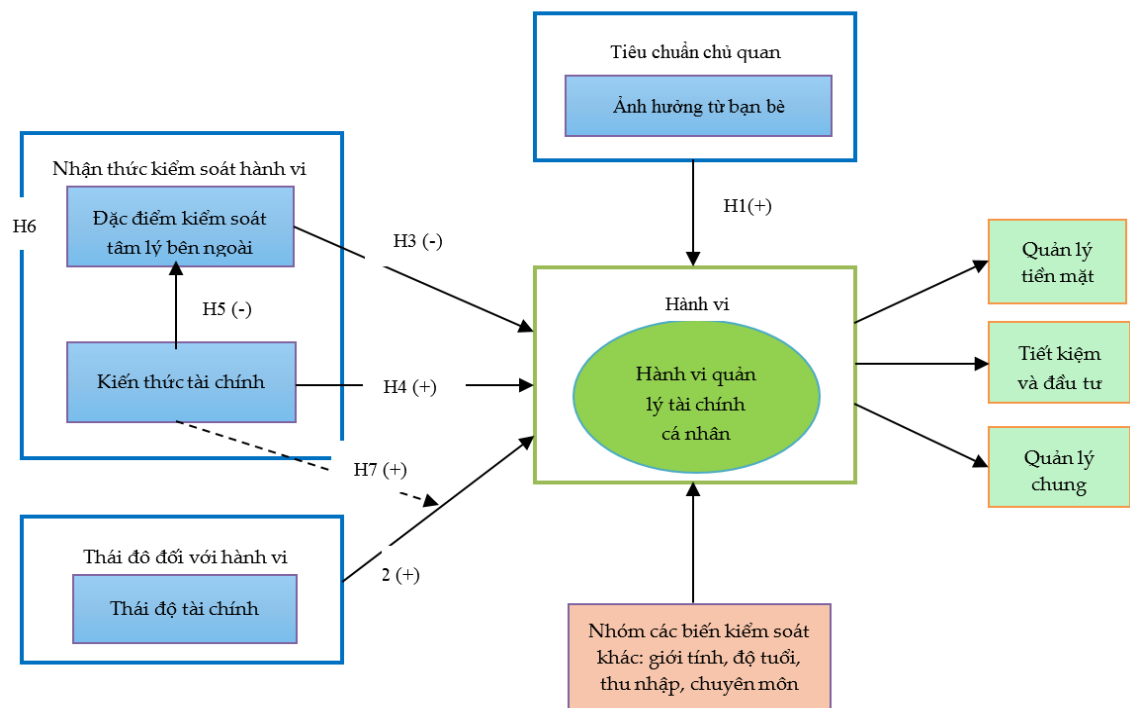
Giả thuyết 5 (H5): Kiến thức tài chính tác động tiêu cực đặc điểm kiểm soát tâm lý bên ngoài.

Giả thuyết 6 (H6): Mối quan hệ giữa kiến thức tài chính và hành vi quản lý tài chính cá nhân được trung gian bởi đặc điểm kiểm soát tâm lý.

Kiến thức tài chính, thái độ tài chính và hành vi quản lý tài chính cá nhân

Các nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học chỉ ra rằng mối quan hệ giữa thái độ và hành vi không nhất thiết bị chi phối bởi mức độ dễ tiếp cận của thái độ, mà còn chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác như mức độ chắc chắn, khối lượng kiến thức tài chính, hoặc tính ổn định của thái độ theo thời gian [29]. Trong lĩnh vực tài chính cá nhân, Johnson và Parrotta [1] đã chứng minh rằng thái độ tài chính có mối liên hệ tích cực với hành vi tài chính. Tương tự, nghiên cứu của Grable và Joo [29] cho thấy những cá nhân có nhận thức rõ ràng và thái độ tích cực về tài chính thường thể hiện khả năng quản lý tài chính cá nhân tốt hơn. Từ đó, nghiên cứu này đề xuất mô hình lý thuyết, trong đó kiến thức tài chính và thái độ tài chính có ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính cá nhân, với các giả thuyết cụ thể như sau:

Giả thuyết 7 (H7): Kiến thức tài chính có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa thái độ tài chính và hành vi quản lý tài chính.



Hình 2. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của viên chức tại ĐHQG-HCM

Nguồn: Đề xuất của tác giả, 2025

3 Phương pháp nghiên cứu

3.1 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua khảo sát đội ngũ viên chức – người lao động (VC-NLĐ) đang công tác tại các đơn vị thành viên của ĐHQG-HCM. Dữ liệu thu được sử dụng để đánh giá độ tin cậy, giá trị thang đo, kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Các phân tích được tiến hành theo quy trình bao gồm đánh giá độ tin cậy thang đo (Cronbach’s Alpha), đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc nhằm kiểm định giả thuyết và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Mô hình nghiên cứu tích hợp biến trung gian (TL), biến điều tiết (KT) và biến bậc hai là hành vi quản lý tài chính (HVTC) được cấu thành từ ba thành phần: quản lý tiền mặt (TM), tiết kiệm và đầu tư (TK) và quản lý chung (QL). Vì mô hình phức hợp, tác giả sử dụng phần mềm SmartPLS với kỹ thuật phân tích hai giai đoạn. Ở giai đoạn 1, áp dụng phương pháp chỉ báo lặp (repeated indicators approach) để tính điểm số tiềm ẩn (latent scores) cho biến bậc hai. Giai đoạn 2, các điểm số này được dùng như biến quan sát trong một mô hình bậc một đơn giản, giúp đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ, phân biệt và kiểm định mô hình rõ ràng, hiệu quả hơn.

3.2 Thu thập dữ liệu và kích thước mẫu

Có thể thấy nghiên cứu đã biết trước quy mô của tổng thể là 6.406, do đó tác giả sử dụng cách tính cỡ mẫu theo công thức của Yamane [30] để tính toán kích thước mẫu cần thiết như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

trong đó: n là kích thước mẫu cần xác định; N là quy mô tổng thể; e là sai số cho phép với các mức phổ biến gồm 0,01 (1%), 0,05 (5%), 0,1 (10%) và mức phổ biến thường sử dụng nhất là 0,05 (5%).

Từ công thức của Yamane Taro [30], dựa vào quy mô của tổng thể, tác giả tính được cỡ mẫu tối thiểu đối với nghiên cứu này là 376. Để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu, quá trình khảo sát được triển khai thông qua hai hình thức: (1) khảo sát trực tuyến bằng Google Form theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện và (2) khảo sát trực tiếp thông qua bảng hỏi in sẵn. Tổng số phiếu thu được là 508, trong đó có 445 phiếu thu qua hình thức trực tuyến, chiếm 87,59%, và 63 phiếu thu qua hình thức khảo sát trực tiếp, chiếm 12,41%. Số phiếu trả lời hợp lệ được sử dụng cho nghiên cứu là 405 (chiếm tỷ lệ 79,72%). Như vậy, số lượng mẫu 405 là phù hợp với công thức tính mẫu của Yamane [30].

4 Kết quả nghiên cứu

4.1 Thống kê mô tả

Các viên chức tham gia khảo sát hiện đang công tác tại các đơn vị thành viên của ĐHQG-HCM, trong đó Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có số lượng viên chức tham gia đông nhất, chiếm 18,27% tổng mẫu. Tiếp theo là Trường Đại học Bách Khoa (16,54%), Trường Đại học An Giang (13,33%) và Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (11,85%). Các đơn vị khác như Trường Đại học Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Quốc Tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật và Trường Đại học Khoa học Sức khỏe có tỷ lệ viên chức tham gia khảo sát dao động từ 6,42% đến 9,38%. Ngoài ra, nhóm viên chức thuộc các đơn vị khác chiếm 8,40%.

Trong tổng số 405 mẫu khảo sát hợp lệ, xét về giới tính, mẫu khảo sát có sự phân bố tương đối đồng đều, với 52,35% là nam và 47,65% là nữ. Khi thống kê theo nhóm tuổi, nhóm từ trên 30 đến 40 tuổi chiếm tỷ lệ lớn nhất với 148 người (36,54%). Nhóm từ trên 40 đến 50 tuổi có 110 người (27,16%), tiếp theo là nhóm từ 22 đến 30 tuổi với 89 người (21,98%). Nhóm từ trên 50 tuổi chiếm tỷ lệ thấp nhất với 58 người (14,32%). Về thu nhập, phần lớn người được khảo sát có mức thu nhập từ 15 đến 25 triệu đồng, với 137 người (33,83%). Nhóm thu nhập trên 25 đến 35 triệu đồng có 103 người (25,43%), trong khi 94 người (23,21%) có mức thu nhập dưới 15 triệu đồng. Nhóm có thu nhập trên 35 đến 45 triệu đồng gồm 54 người (13,33%), và chỉ 17 người (4,20%) có thu nhập trên 45 triệu đồng. Ở mặt khác khi thống kê số lượng khảo sát theo nhóm chuyên môn, nhóm viên chức có chuyên môn liên quan đến kinh tế chiếm 38,27% và chuyên môn khác chiếm tỷ lệ 61,73%.

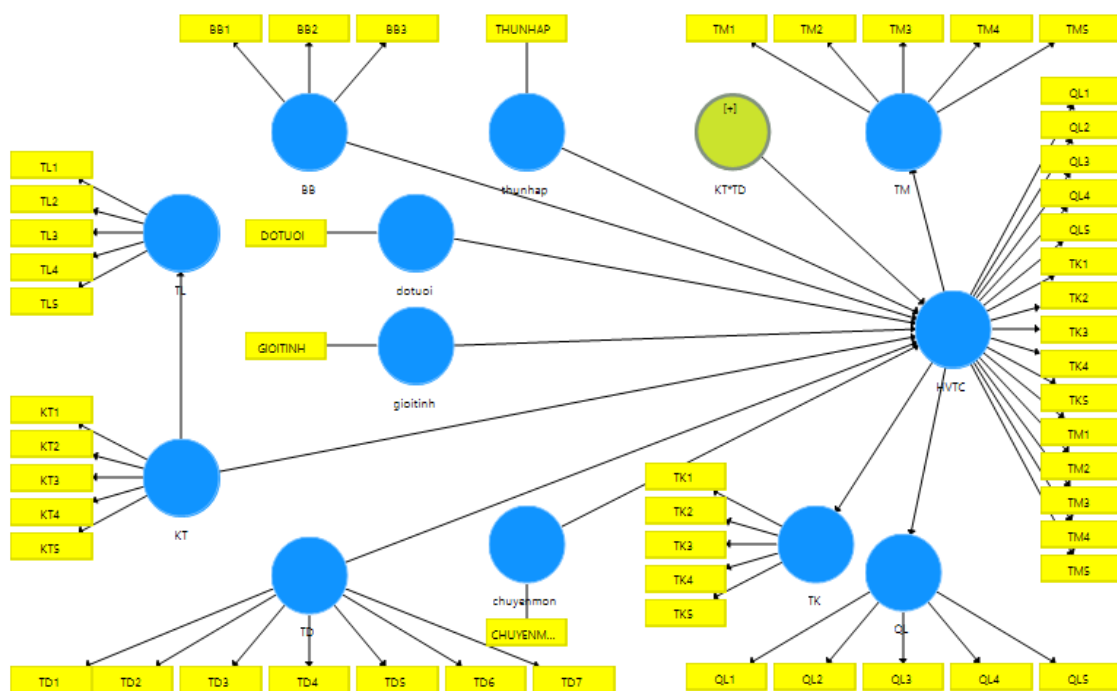
4.2 Đánh giá mô hình đo lường giai đoạn 1

Trong giai đoạn đầu của nghiên cứu, tác giả áp dụng phương pháp tiếp cận biến quan sát lặp lại để xây dựng mô hình đo lường cho biến hành vi quản lý tài chính (HVTC). Hình 3 bên dưới biểu diễn cụ thể mô hình nghiên cứu theo đó toàn bộ các biến quan sát thuộc ba nhóm khái niệm quản lý tiền mặt (TM), tiết kiệm và đầu tư (TK) và quản lý chung (QL) đều được gán đồng thời cho cả biến bậc một tương ứng lẫn biến bậc hai HVTC, phù hợp với phương pháp được đề xuất bởi Lohmöller [31].

Kiểm định chất lượng biến quan sát

Để đánh giá chất lượng các biến quan sát trong mô hình, nghiên cứu sử dụng thuật toán PLS Algorithm để tiến hành kiểm tra hệ số tải ngoài (outer loading) của từng biến quan sát.

Theo kết quả hiển thị ở Bảng 2, có tổng cộng 32 biến quan sát đạt hệ số tải ngoài (outer loading) lớn hơn 0,7, tuy nhiên, có ba biến quan sát là BB3, KT2 và TM2 có hệ số tải ngoài lần lượt là 0,641; 0,685 và 0,693, đều thấp hơn ngưỡng 0,7 – mức tiêu chuẩn được đề xuất bởi Hair và cs. [11]. Do đó, ba biến này sẽ được loại ra khỏi mô hình đo lường.



Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp, 2025

Hình 3. Mô hình nghiên cứu lý thuyết theo hướng tiếp cận biến quan sát lặp lại

Bảng 2. Kết quả kiểm tra hệ số tài ngoài giai đoạn 1

	BB	TL	KT	TD	TM	TK	QL
BB1	0,875						
BB2	0,914						
BB3	0,641						
TL1		0,787					
TL2		0,807					
TL3		0,742					
TL4		0,752					
TL5		0,706					
KT1			0,863				
KT2			0,685				
KT3			0,855				
KT4			0,775				
KT5			0,814				
TD1				0,810			
TD2				0,764			
TD3				0,778			
TD4				0,808			
TD5				0,805			
TD6				0,825			
TD7				0,810			
TM1					0,753		
TM2					0,693		
TM3					0,812		
TM4					0,773		
TM5					0,867		
TK1						0,799	
TK2						0,801	
TK3						0,802	
TK4						0,812	
TK5						0,737	
QL1							0,795
QL2							0,840
QL3							0,730
QL4							0,825
QL5							0,768

Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp, 2025

Kiểm định độ tin cậy, giá trị hội tụ của thang đo

Sau khi loại bỏ ba biến quan sát BB3, KT2 và TM2 do không đạt ngưỡng hệ số tải ngoài yêu cầu, tác giả tiếp tục thực hiện phân tích lần thứ hai ở giai đoạn 1 nhằm đánh giá lại độ phù hợp của các biến còn lại trong mô hình đo lường. Kết quả cho thấy tất cả các biến quan sát còn lại đều có hệ số tải ngoài lớn hơn 0,7, đáp ứng theo ngưỡng đề xuất bởi Hair và cs. [32]. Nghiên cứu tiếp tục kiểm tra độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ của các thang đo trong mô hình.

Kết quả trình bày tại Bảng 3 cho thấy rằng chỉ số Cronbach's Alpha của tất cả các biến trong mô hình đều vượt ngưỡng 0,7, cho thấy mức độ nhất quán nội tại đáng tin cậy giữa các biến quan sát. Bên cạnh đó, cả hai hệ số độ tin cậy tổng hợp gồm CR (rho_A) và CR (rho_C) của các thang đo đều đạt giá trị lớn hơn 0,7, đáp ứng tiêu chuẩn về độ tin cậy do Hair và cs. [33] đề xuất. Ngoài ra, chỉ số Average Variance Extracted (AVE) của tất cả các biến cũng đều lớn hơn 0,5. Như vậy, có thể kết luận rằng toàn bộ các thang đo trong mô hình đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và mô hình đạt được giá trị hội tụ.

Kiểm định độ phân biệt của thang đo

Để kiểm định độ phân biệt của thang đo, giá trị HTMT được sử dụng. Henseler và cs. [34] đề xuất rằng nếu giá trị này dưới 0,9, giá trị phân biệt sẽ được đảm bảo. Kết quả đánh giá mô hình đo lường hiển thị tại Bảng 4 thể hiện tất cả chỉ số của các cặp biến trong mô hình đều có giá trị nhỏ hơn ngưỡng 0,9, phù hợp với ngưỡng đề xuất của Henseler và cs. [34].

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy, giá trị hội tụ của thang đo giai đoạn 1

	Hệ số Cronbach's Alpha (CA)	Độ tin cậy tổng hợp (CR) rho_A	Độ tin cậy tổng hợp (CR) rho_C	Phương sai trích trung bình (AVE)
BB	0,808	0,809	0,912	0,839
TL	0,816	0,822	0,872	0,577
KT	0,855	0,862	0,902	0,697
TD	0,906	0,907	0,926	0,640
TM	0,832	0,836	0,888	0,666
TK	0,850	0,852	0,893	0,625
QL	0,851	0,853	0,894	0,628
HVTC	0,941	0,942	0,948	0,566

Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp, 2025

Bảng 4. Kết quả kiểm định độ phân biệt của thang đo giai đoạn 1

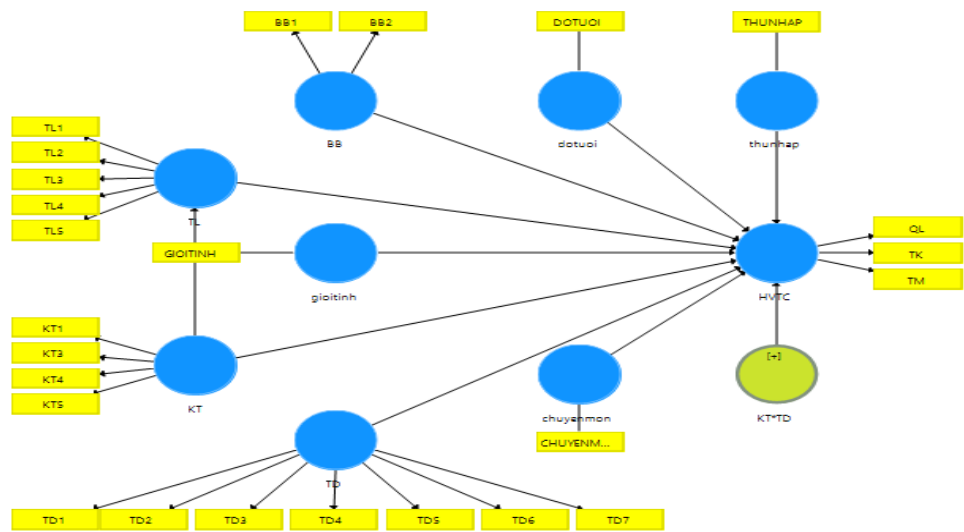
	BB	TL	KT	TD	TM	TK	QL
BB							
TL	0,277						
KT	0,365	0,683					
TD	0,348	0,616	0,634				
TM	0,218	0,758	0,672	0,732			
TK	0,412	0,840	0,844	0,882	0,868		
QL	0,358	0,635	0,806	0,760	0,762	0,894	

Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp, 2025

4.3 Đánh giá mô hình đo lường giai đoạn 2

Dựa trên kết quả phân tích và kiểm định tại giai đoạn 1, tác giả tiếp tục thực hiện đánh giá lại mô hình định lượng bằng thuật toán PLS Algorithm nhằm trích xuất trọng số nhân tố (factor scores) của các biến tiềm ẩn. Các trọng số này sau đó được sử dụng để tạo dữ liệu mới cho ba biến thành phần: quản lý tiền mặt (TM), tiết kiệm và đầu tư (TK), và quản lý chung (QL). Mô hình nghiên cứu lúc này được biểu diễn lại như Hình 4.

Ở giai đoạn 2 của nghiên cứu, tác giả cũng thực hiện đánh giá lại mô hình đo lường như ở giai đoạn 1 bao gồm kiểm tra hệ số tải ngoại để đánh giá chất lượng thang đo, kiểm tra độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo, kiểm tra tính phân biệt của thang đo. Kết quả nghiên cứu phản ánh tất cả các kiểm định đều đạt ngưỡng yêu cầu.



Hình 4. Mô hình nghiên cứu giai đoạn 2

Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp, 2025

4.4 Đánh giá mô hình cấu trúc

Kiểm định hiện tượng cộng tuyến

Để kiểm định mô hình cấu trúc bên trong có hiện tượng cộng tuyến giữa các biến với nhau hay không, chúng ta tiến hành đánh giá hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor). Kết quả Bảng 5 cho thấy, hệ số VIF của các cặp biến đều nhỏ hơn 3, không có dấu hiệu vi phạm giả định về đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình. Kết quả này hoàn toàn đáp ứng ngưỡng đánh giá được đề xuất bởi Hair và cs. [33], qua đó khẳng định mô hình không gặp vấn đề về hiện tượng cộng tuyến và các mối quan hệ giữa các biến có thể được kiểm định một cách đáng tin cậy.

Kiểm định hệ số đường dẫn

Kiểm định hệ số đường dẫn (Path Coefficients) được tiến hành nhằm xác định mức độ ý nghĩa thống kê cũng như sự phù hợp của các mối quan hệ nhân quả trong mô hình cấu trúc.

Bảng 5. Bảng ma trận kết quả kiểm định chỉ số VIF

	BB	TL	KT	TD	HVTC
BB					1,224
TL					1,778
KT		1,000			2,045
TD					1,712
HVTC					

Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp, 2025

Bảng 6. Bảng kết quả tác động (với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$)

Giả thuyết	Quan hệ tác động	Loại tác động	Hệ số tác động chuẩn hóa (O)	p-value
H1	BB -> HVTC	Trực tiếp	-0,021	0,465
H2	TD -> HVTC	Trực tiếp	0,439	0,000
H3	TL -> HVTC	Trực tiếp	-0,238	0,000
H4	KT -> HVTC	Trực tiếp	0,351	0,000
H5	KT -> TL	Trực tiếp	-0,581	0,000
H6	KT -> TL -> HVTC	Gián tiếp	0,138	0,000
H7	KT*TD -> HVTC	Trực tiếp	0,042	0,121
	gioitinh -> HVTC	Trực tiếp	0,022	0,400
	dotuoi -> HVTC	Trực tiếp	-0,016	0,678
	chuyenmon -> HVTC	Trực tiếp	0,036	0,219
	thunhap -> HVTC	Trực tiếp	-0,012	0,760

Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp, 2025

Kết quả tác động tại Bảng 6 thể hiện, với giá trị p-value < 0,005, có năm giả thuyết được chấp nhận và hai giả thuyết bị bác bỏ (p-value > 0,005). Thông qua đánh giá hệ số tác động chuẩn hóa, có hai yếu tố tác động trực tiếp và tích cực đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của viên chức, đó là thái độ tài chính (TD) và kiến thức tài chính (KT); trong khi đó, đặc điểm kiểm soát tâm lý bên ngoài (TL) có ảnh hưởng trực tiếp nhưng theo chiều ngược lại. Đồng thời, yếu tố kiến thức tài chính còn có tác động gián tiếp tích cực đến hành vi quản lý tài chính thông qua biến trung gian là đặc điểm kiểm soát tâm lý, đồng thời cũng ảnh hưởng trực tiếp đến chính đặc điểm này. Kết quả hệ số tác động chuẩn hóa thể hiện thứ tự tác động từ mạnh đến yếu của các nhân tố đến hành vi quản lý tài chính (HVTC) lần lượt là thái độ tài chính (TD), kiến thức tài chính (KT) và đặc điểm kiểm soát tâm lý (TL).

Kết quả nghiên cứu cũng bác bỏ vai trò điều tiết của kiến thức tài chính trong mối quan hệ giữa thái độ tài chính và hành vi quản lý tài chính. Các yếu tố ảnh hưởng từ bạn bè, độ tuổi, giới tính, thu nhập và chuyên môn không ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính cá nhân đối với nhóm đối tượng là viên chức tại ĐHQG-HCM.

Kiểm định hệ số xác định R² và R² hiệu chỉnh

Hệ số xác định R² thể hiện mức độ mà các biến độc lập giải thích sự biến thiên của biến phụ thuộc. Trong mô hình cấu trúc, R² hiệu chỉnh thường được sử dụng vì phản ánh chính xác hơn khi có nhiều biến độc lập.

Kết quả trong Bảng 7 đánh giá rằng: Biến HVTC có hệ số R² hiệu chỉnh đạt 0,738, điều này cho thấy các yếu tố TL, TD và KT có thể lý giải được 73,8% sự biến động trong hành vi quản lý tài chính. Biến TL có hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0,336, nghĩa là kiến thức tài chính (KT) đóng vai trò giải thích 33,6% sự thay đổi trong đặc điểm kiểm soát tâm lý.

Kiểm định hệ số độ lớn ảnh hưởng f²

Hệ số ảnh hưởng f² được sử dụng để đánh giá mức độ tác động của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc trong mô hình, với mức phân loại là mạnh, trung bình hoặc yếu.

Trong mô hình nghiên cứu của đề tài có hai biến phụ thuộc là HVTC và TL, dựa theo kết quả trong Bảng 8, có thể đánh giá mức độ tác động của các biến độc lập lên các biến phụ thuộc theo các ngưỡng do Cohen [35] đề xuất.

Bảng 7. Kết quả kiểm định hệ số xác định R² và R² hiệu chỉnh

	Hệ số xác định (R ²)	Hệ số xác định hiệu chỉnh (R ² hiệu chỉnh)
HVTC	0,744	0,738
TL	0,337	0,336

Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp, 2025

Bảng 8. Kết quả kiểm định hệ số độ lớn ảnh hưởng f^2

	TL	KT	TD	HVTC
TL				0,124
KT	0,509			0,235
TD				0,439
HVTC				

Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp, 2025

Biến độc lập KT có hệ số độ lớn ảnh hưởng f^2 đối với biến phụ thuộc TL là 0,509, nằm trong ngưỡng từ 0,35 trở lên, như vậy, biến độc lập KT có mức tác động lớn lên biến phụ thuộc TL.

Biến độc lập TL có hệ số độ lớn ảnh hưởng f^2 đối với biến phụ thuộc HVTC là 0,124, nằm trong ngưỡng từ 0,02 đến dưới 0,15, như vậy, biến độc lập TL có mức tác động nhỏ lên biến phụ thuộc HVTC.

Biến độc lập TD có hệ số độ lớn ảnh hưởng f^2 đối với biến phụ thuộc HVTC là 0,439, nằm trong ngưỡng từ 0,35 trở lên, như vậy, biến độc lập TD có mức tác động lớn lên biến phụ thuộc HVTC.

Biến độc lập KT có hệ số độ lớn ảnh hưởng f^2 đối với biến phụ thuộc HVTC là 0,235, nằm trong ngưỡng từ 0,15 đến dưới 0,35, như vậy, biến độc lập KT có mức tác động trung bình lên biến phụ thuộc HVTC.

5 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy viên chức tại ĐHQG-HCM chịu ảnh hưởng mạnh nhất từ thái độ tài chính đối với hành vi quản lý tài chính cá nhân. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước [9, 13, 5, 14], cho thấy thái độ tích cực giúp cá nhân kiểm soát tốt chi tiêu, tiết kiệm và đầu tư. Đối với nhóm viên chức - những người có trình độ học vấn và kinh nghiệm thực tiễn, kiến thức tài chính cũng đóng vai trò quan trọng, tác động tích cực đến hành vi tài chính, phù hợp với nghiên cứu của [15, 16].

Đặc điểm kiểm soát tâm lý bên ngoài có tác động tiêu cực đến hành vi tài chính, phù hợp với kết quả nghiên cứu của Tokunaga [17], Mien và Thao [5]. Viên chức có đặc điểm kiểm soát bên ngoài cao thường chủ quan, thiếu chủ động trong quản lý tài chính. Ngoài tác động trực tiếp, yếu tố này còn đóng vai trò trung gian giữa kiến thức tài chính và hành vi tài chính, tương đồng với nghiên cứu của Grable và cs. [29] và Zakaria và cs. [27]. Ở nghiên cứu này, nhóm đối tượng được đánh giá là viên chức công tác tại ĐHQG-HCM, những người có nhiều kiến thức và kinh nghiệm trong cuộc sống cũng khẳng định thêm rằng những cá nhân tin vào yếu tố ngoại sinh như may mắn, định mệnh thường thiếu kiểm soát trong hành vi tài chính [2, 11].

Tác động của kiến thức tài chính có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa thái độ tài chính và hành vi quản lý tài chính đã không được ủng hộ trong nghiên cứu này, điều này trái ngược với

ngiên cứu của Eagly và Chaiken [28]; Grable và Joo [29]. Kết quả này cho thấy, trong nhóm viên chức tại ĐHQG-HCM – những người có trình độ học vấn và kinh nghiệm tài chính tương đối cao thì kiến thức tài chính không còn đóng vai trò phân hóa tác động của thái độ đến hành vi. Thái độ tài chính thể hiện ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến hành vi quản lý tài chính cá nhân, bất kể mức độ kiến thức tài chính. Điều này gợi ý rằng, với nhóm đối tượng đã có nền tảng kiến thức ổn định, các yếu tố mang tính nhận thức và định hướng hành vi như thái độ có thể giữ vai trò quyết định hơn so với yếu tố kiến thức trong việc hình thành hành vi tài chính.

Cuối cùng, ảnh hưởng từ bạn bè không có tác động đáng kể đến hành vi tài chính của viên chức tại ĐHQG-HCM - một nhóm đối tượng có tri thức và tính tự chủ cao, trái ngược với kết quả của Nuryana & Wicaksono [22] và Trần Thị Diệu Hương [7] khi đánh giá đối tượng là sinh viên.

6 Kết luận và các hàm ý quản trị

Mục tiêu của đề tài là (1) xác định các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của viên chức tại ĐHQG-HCM, (2) đo lường mức độ tác động của từng yếu tố, và (3) đề xuất các khuyến nghị quản trị phù hợp nhằm nâng cao năng lực tài chính cá nhân trong bối cảnh hiện đại hóa và áp lực kinh tế gia tăng. Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ tài chính và kiến thức tài chính là hai yếu tố tác động trực tiếp và tích cực đến hành vi quản lý tài chính cá nhân; trong khi đặc điểm kiểm soát tâm lý có tác động tiêu cực. Ngoài ra, kiến thức tài chính còn ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi tài chính thông qua đặc điểm kiểm soát tâm lý. Từ các kết quả đạt được, đề tài tiếp tục hướng đến mục tiêu thứ ba bằng việc đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm hỗ trợ đội ngũ quản lý trong việc nâng cao năng lực tài chính cá nhân cho viên chức bao gồm:

Một là, nâng cao thái độ tài chính của viên chức cần được xem là trọng tâm trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Thái độ tài chính là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến hành vi tài chính cá nhân. Nhà quản lý cần triển khai các chương trình giáo dục tài chính nội bộ không chỉ nhằm nâng cao kiến thức mà còn tác động đến nhận thức, cảm xúc và đánh giá của viên chức về các vấn đề tài chính. Hình thức tổ chức có thể đa dạng như hội thảo, tọa đàm, lớp kỹ năng mềm, các cuộc thi hay hoạt động chia sẻ kinh nghiệm trong đơn vị. Việc lồng ghép nội dung này vào các hoạt động công đoàn sẽ giúp lan tỏa hiệu quả và tạo chuyển biến bền vững về thái độ.

Hai là, thúc đẩy nâng cao kiến thức tài chính theo hướng thực tiễn và ứng dụng. Nội dung đào tạo nên gắn với đời sống thực tế như lập ngân sách gia đình, phân bổ thu nhập, thuế thu nhập cá nhân, sản phẩm bảo hiểm – tín dụng – tiết kiệm, phòng tránh rủi ro tài chính. Các hoạt động cần linh hoạt về hình thức như workshop ngắn, bản tin tài chính, cẩm nang điện tử, lồng ghép vào sinh hoạt chuyên đề hoặc đào tạo nghiệp vụ. Đồng thời, cần khuyến khích hình thức học tập tương hỗ qua các nhóm chia sẻ nội bộ, tận dụng nền tảng mạng xã hội hoặc ứng dụng công nghệ. Việc hợp tác với các đơn vị đào tạo chuyên ngành như Trường Đại học Kinh tế – Luật, Trường Đại học Quốc tế, ... sẽ tạo nền tảng hệ thống và bền vững hơn.

Ba là, hạn chế tác động tiêu cực của đặc điểm kiểm soát tâm lý bên ngoài. Cần tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức về vai trò của trách nhiệm cá nhân trong quản lý tài chính, thông qua các buổi tọa đàm, chia sẻ với chuyên gia tài chính – tâm lý, hoặc lồng ghép vào sinh hoạt công đoàn, chi đoàn, câu lạc bộ cán bộ trẻ. Đồng thời, môi trường tổ chức cần khuyến khích hành vi chủ động bằng cách ghi nhận sáng kiến, tổ chức cuộc thi và truyền thông rõ ràng về chính sách tài chính nội bộ. Qua đó, giúp viên chức có cảm nhận tích cực và nâng cao khả năng kiểm soát tài chính cá nhân.

Bốn là, thiết kế các chương trình đào tạo tài chính theo hướng cá nhân hóa, không phụ thuộc vào các yếu tố nhân khẩu học. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như giới tính, độ tuổi, thu nhập, chuyên môn không ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tài chính. Vì vậy, các chương trình nên căn cứ vào mức độ hiểu biết, nhu cầu và hành vi tài chính hiện tại của từng cá nhân. Có thể thực hiện thông qua khảo sát đầu vào, tổ chức chuyên đề mở với nhiều lựa chọn theo nhu cầu như: “Đầu tư an toàn cho người mới bắt đầu”, “Tài chính cá nhân sau tuổi 40”, ...

Tổng thể, các kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần làm rõ cơ sở khoa học cho hành vi tài chính cá nhân mà còn mang lại giá trị ứng dụng thiết thực trong công tác đào tạo và quản trị nguồn nhân lực của các đơn vị công lập. Việc tích hợp các yếu tố tài chính cá nhân vào chiến lược phát triển viên chức sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, ổn định tâm lý làm việc và thúc đẩy sự phát triển bền vững của tổ chức.

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Trước hết, số mẫu khảo sát (405 người) tuy đáp ứng yêu cầu phân tích thống kê, nhưng còn khiêm tốn so với tổng thể 6.406 viên chức tại ĐHQG-HCM, dẫn đến hạn chế về tính đại diện. Bên cạnh đó, nghiên cứu chủ yếu kiểm định lại các yếu tố đã được khẳng định trong các nghiên cứu trước, mà chưa đề xuất thêm các nhân tố mới mang tính đặc thù, phù hợp với bối cảnh của viên chức trong môi trường giáo dục công lập – nơi có thu nhập ổn định và hệ giá trị nghề nghiệp riêng biệt. Trong tương lai, các nghiên cứu nên mở rộng quy mô khảo sát để nâng cao độ tin cậy và tính đại diện, đồng thời tích hợp thêm các biến số phản ánh đặc trưng của nhóm viên chức. Việc kết hợp phương pháp định tính như phỏng vấn sâu hoặc nhóm tập trung sẽ giúp khám phá các yếu tố tiềm ẩn, góp phần hoàn thiện mô hình lý thuyết và nâng cao tính ứng dụng của kết quả nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

1. Johnson, P. J., & Parrotta, J. L. (1998), The Impact Of Financial Attitudes And Knowledge On Financial Management And Satisfaction Of Recently Married Individuals, *Journal of Financial Counseling and Planning*, 9(2), 59–74.
2. Perry, V. G., & Morris, M. D. (2005), Who is in control? the role of self-perception, knowledge, and income in explaining consumer financial behavior, *Journal of Consumer Affairs*, 39(2), 299–313. <https://doi.org/10.1111/j.1745-6606.2004.00016.x>

3. Tasman, A., Efendi, D. A., & Masdupi, E. (2018), Analysis of personal financial management behavior in higher education student, *Jurnal Kajian Manajemen Bisnis*, 7(1), 1–13. <https://doi.org/10.24036/jkmb.10881600>
4. Gultom, E., & Liyas, J. N. (2024), The Influence of Locus of Control and Financial Literacy on Student Financial Behavior, *Asean International Journal of Business*, 3(1), 28–34. <https://doi.org/10.54099/aijb.v3i1.825>
5. Mien, N. T. N., & Thao, T. P. (2015), Factors affecting personal financial management behaviors: Evidence from Vietnam, In *Proceedings of the Second Asia-Pacific Conference on Global Business, Economics, Finance and Social Sciences (AP15Vietnam Conference)*, 10(5), 1–16.
6. Lê Hoàng Anh, Đỗ Ngọc Duy, Ngô Gia Phong, Nguyễn Thị Thanh Huyền, & Hoàng Minh Quang (2018), Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên Việt Nam, *Kỷ Yếu Hội Thảo Quốc Gia, Kinh Tế Việt Nam Năm 2018 và Triển Vọng Năm 2019: Hướng Tới Chính Sách Tài Khóa Bền Vững và Hỗ Trợ Tăng Trưởng*, 463–476.
7. Trần Thị Diệu Hương (2024), Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý tài chính cá nhân của sinh viên: nghiên cứu trường hợp sinh viên của Trường Đại học Quy Nhơn, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn*, 18(4), 145.
8. *Báo cáo thường niên* (2024), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Falahati, L., & Paim, L. H. (2011), Toward a framework of determinants of financial management and financial problems among university students, *African Journal of Business Management*, 5(22), 9600–9606. <https://doi.org/11.5897/AJBM11.1293>.
10. Kenton, W., "Personal Finance," February 18, 2024 [Online], Available: <https://www.investopedia.com/terms/p/personalfinance.asp>. [Accessed August 06, 2024].
11. Xiao, J. J., Sorhaindo, B., & Garman, E. T. (2006), Financial behaviours of consumers in credit counselling, *International Journal of Consumer Studies*, 30(2), 108–121. <https://doi.org/10.1111/j.1470-6431.2004.00454.x>
12. Ajzen, I. (1991), The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, 179–211.
13. Prihartono, M. R. D., & Asandimitra, N. (2018), Analysis Factors Influencing Financial Management Behaviour, *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 8(8), 308–326. <https://doi.org/10.6007/ijarbss/v8-i8/4471>
14. Chuah, S. C., Kamaruddin, J. N., & Singh, J. S. K. (2020), Factors affecting financial management behaviour among university students, *Malaysian Journal of Consumer and Family Economics*, 25, 154–173.
15. Sovitha, V., & Thavakumar, D. (2020), Personal Financial Management Behaviour of Lower Income People in Batticaloa District, *Journal of Multinational Financial Management*, 13(1), 38–49. <https://doi.org/10.1080/02692171.2020.1864301%0Ahttp://dx.doi.org/10.1016/j.mulfin.2017.10.0>

- 04%0Ahttps://doi.org/10.1016/j.mulfin.2020.100612%0Ahttps://doi.org/10.1016/j.mulfin.2018.10.001
16. Lê Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Đỗ Bích Nga, Nguyễn Thị Thanh Nhung, Nguyễn Thanh Phú, Trần Nguyễn Hiền Như, & Phạm Hoàng Lộc (2023), Các yếu tố ảnh hưởng đến hiểu biết và kỹ năng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng thời kỳ chuyển đổi số, *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Quốc Tế Hồng Bàng*, 171–180. <https://doi.org/10.59294/huijs.24.2023.517>
 17. Tokunaga, H. (1993), The use and abuse of consumer credit: Application of psychological theory and research, *Journal of economic psychology*, 14(2), 285–316.
 18. Rosa, I., & Listiadi, A. (2020), The influence of financial literacy, financial education in the family, peers, and self-control on personal financial management, *Jurnal Manajemen*, 12(2), 244–252.
 19. Mitchell, O. S., Lusardi, A., & Curto, V. (2011), Financial Literacy Among the Young: Evidence and Implications for Consumer Policy, *SSRN Electronic Journal*, August. <https://doi.org/10.2139/ssrn.1459141>
 20. Nguyễn Thị Hải Yến (2017), Evaluate Financial Literacy of Vietnamese Students in Higher Education and Its Determinants-The need of Financial Education, *Conference Papers–VEAM*, 482–489.
 21. Lê Long Hậu, Lê Tấn Nghiêm, & Nguyễn Lê Trang Anh (2019), Các nhân tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ, *Can Tho University Journal of Science*, 55(127). <https://doi.org/10.22144/ctu.jsi.2019.088>
 22. Nuryana, I., & Wicaksono, A. (2020), The Influence of Financial Attitudes, Peers, and Spiritual Intelligence Through Self-Control on Financial Management Behavior, *Economic Education Analysis Journal*, 9(3), 940–958. <https://doi.org/10.15294/eeaj.v9i3.42352>.
 23. Rotter, J. B. (1966), Rotter's internal-external control scale, *Journal of Consulting and Clinical Psychology*.
 24. Hoffman, D.L., Novak, T.P., Schlosser, A. (2000), *Consumer Control in Online Environments*. Working paper, eLab, Owen Graduate School of Management, Vanderbilt University.
 25. Dessart, A.M., Kuylen, A.A. (1986), The nature, extent, cause and consequence of problematic debt situations, *Journal of Consumer Policy*, 9(3), 311–334.
 26. Hayes, J.V., (2006), *Money attitudes, economic locus of control, and financial strain among college students*, Doctor of philosophy dissertation, Texas Tech University.
 27. Zakaria, R. H., Jaafar, N. I. M., & Marican, S. (2012), Financial behavior and financial position: A structural equation modelling approach, *Middle East Journal of Scientific Research*, 12(10), 1396–1402. <https://doi.org/10.5829/idosi.mejsr.2012.12.10.79>
 28. Eagly, A. H., & Chaiken, S. (1993), *The psychology of attitudes*, Harcourt brace Jovanovich college

publishers.

29. Grable, J. E., Park, J. Y., & Joo, S. H. (2009), Explaining financial management behavior for Koreans living in the United States, *Journal of consumer affairs*, 43(1), 80–107.
30. Yamane, T. (1967), *Statistics: An introductory analysis* (2nd ed.). New York, NY: Harper & Row.
31. Lohmöller, J. B., & Lohmöller, J. B. (1989), Predictive vs. structural modeling: PLS vs. ML, *Latent variable path modeling with partial least squares*, 199–226.
32. Hair, J., Hult, G., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2017), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)* (2nd edition ed.). SAGE Publications.
33. Hair, J., Risher, J., Sarstedt, M., & Ringle, C. (2019), When to use and how to report the results of PLS-SEM, *European Business Review*, 31(1). <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>.
34. Henseler, J., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2015), A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling, *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43, 115–135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>
35. Cohen, J. (2013), *Statistical power analysis for the behavioral sciences*, Routledge.
36. Grable, J. E., & Joo, S. H. (2004), Environmental and biopsychosocial factors associated with financial risk tolerance, *Financial Counseling and Planning*, 15(1), 73–82.
37. Jack R. Kapoor, Les R. Dlabay, Robert J. Hughes, Lewis Stevenson, Ernest J. Kerst, “Personal Finance”, February 1, 2024 [Online]. Available: <https://www.mheducation.ca/product/personal-finance-9781264840397-can-group#tab-label-product-description-title>. [Accessed August 06, 2024].
38. Wold, S., Martens, H., & Wold, H. (1982), The multivariate calibration problem in chemistry solved by the PLS method. In *Matrix Pencils: Proceedings of a Conference Held at Pite Havsbud, Sweden*, March 22–24, 1982, (286–293). Berlin, Heidelberg: Springer Berlin Heidelberg.